

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2013

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN – TP. HCM

Số: 6382  
Ngày 27 tháng 02 năm 13

V/v: Đính chính số liệu báo cáo tài chính quý 4/2012

Trước hết Công ty Cổ phần Thép Pomina xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu của Quý Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM trong thời gian vừa qua và lời chúc đầu năm mới đạt nhiều thành công mới, an khang thịnh vượng.

Ngày 06/02/2013, Công ty Cổ phần Thép Pomina (mã ck: POM) có công bố báo cáo tài chính quý 4/2012 bao gồm: Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do sơ suất Công ty đã gửi báo cáo lưu chuyển tiền tệ sai của hai loại báo cáo trên.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Pomina xin đính chính lại hai bản báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012 bản đúng (đính kèm). Kính trình Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM xem xét.

Xin chân thành cảm ơn.



*Đỗ Văn Khánh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



**Pomina**  
POMINA STEEL CORPORATION

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2012

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 01/2013

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.25	1.691.602.670.146	2.384.575.385.749	6.352.391.423.971	7.437.645.747.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	1.776.931.900	3.386.616.000	5.925.632.100	10.228.077.800
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1.689.825.738.246	2.381.188.769.749	6.346.465.791.871	7.427.417.669.770
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	1.587.289.743.039	2.328.162.330.730	6.173.858.741.631	6.932.026.501.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		102.535.995.207	53.026.439.019	172.607.050.240	495.391.168.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	10.635.556.022	14.285.926.388	228.724.857.234	407.111.634.614
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	73.784.243.793	72.858.130.533	217.586.786.412	336.601.080.735
- Trong đó lãi vay	23		46.669.529.383	25.587.530.665	185.061.236.649	120.474.397.763
8. Chi phí bán hàng	24		11.620.065.146	10.430.006.634	42.263.336.333	31.688.285.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.030.256.744	7.527.789.610	41.956.485.992	27.978.785.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.736.985.546	-23.503.561.370	99.525.298.737	506.234.651.468
11. Thu nhập khác	31		449.050.779	55.592.631	660.948.353	342.847.648
12. Chi phí khác	32		3.228.149.018	-288.424.179	12.629.996.917	13.225.281.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.779.098.239	344.016.810	-11.969.048.564	-12.882.434.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		957.887.307	-23.159.544.560	87.556.250.173	493.352.217.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.692.101.329	0	2.692.101.329	28.030.150.787
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30	0	0	0	-175.567.996
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-1.734.214.022	-23.159.544.560	84.864.148.844	465.497.634.539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000đ/cp)	70		(9)	(124)	455	2.498

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Nhật Trường*

Bộ tài chính, ngày 05 tháng 02 năm 2013

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC



*Đỗ Văn Khánh*

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.217.746.724.302</b>	<b>2.676.936.243.771</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>99.152.895.402</b>	<b>145.243.048.806</b>
1. Tiền	111	V.1	97.168.440.460	43.030.762.246
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1.984.454.942	102.212.286.560
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.548.650.548.534</b>	<b>831.445.675.591</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	1.529.552.686.129	769.997.700.454
2. Trả trước cho người bán	132		5.170.134.583	60.663.817.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	13.927.727.822	784.157.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.228.976.747.193</b>	<b>1.674.207.937.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.230.033.733.921	1.674.207.937.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.056.986.728)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>340.966.533.173</b>	<b>26.039.582.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	106.936.916.778	12.419.424.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	219.132.161.891	13.094.039.509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.536.772.286	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.360.682.218	526.118.438
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+250)	<b>200</b>		<b>3.267.725.823.780</b>	<b>3.067.829.396.947</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.247.811.239.956</b>	<b>2.057.769.388.693</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.199.513.191.420	203.087.038.036

- Nguyên giá	222		2.795.634.885.352	686.680.526.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-596.121.693.932	-483.593.488.376
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		5.172.858.777	5.680.147.373
- Nguyên giá	228	V.10	6.472.559.439	6.324.659.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.299.700.662	-644.512.066
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		43.125.189.759	1.849.002.203.284
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>823.664.937.096</b>	<b>846.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-22.335.062.904	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>196.249.646.728</b>	<b>164.060.008.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	196.249.646.728	164.060.008.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.485.472.548.082</b>	<b>5.744.765.640.718</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>4.194.425.870.766</b>	<b>3.266.721.676.485</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.988.073.903.574</b>	<b>2.292.190.676.268</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.444.434.073.328	1.608.770.316.742
2. Phải trả người bán	312		316.039.629.595	530.984.040.773
3. Người mua trả tiền trước	313		2.099.758.114	436.313.242
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.108.322.265	76.809.352.455
5. Phải trả người lao động	315		3.636.013.117	965.029.249
6. Chi phí phải trả	316	V.17	203.384.530.481	63.181.952.627
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17.313.490.082	8.594.708.864
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		58.086.592	2.448.962.316
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.206.351.967.192</b>	<b>974.531.000.217</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		15.880.861.942	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	

3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.190.467.174.402	974.527.069.369
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.930.848	3.930.848
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21c	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.291.046.677.316</b>	<b>2.478.043.964.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.291.046.677.316</b>	<b>2.478.043.964.233</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		460.982.112.940	406.666.620.855
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45.908.755.749	40.104.110.638
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-93.996.134.373	153.121.289.740
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>				
	<b>440</b>		<b>6.485.472.548.082</b>	<b>5.744.765.640.718</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Nhật Trường*



Bình Dương, ngày 05 tháng 02 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THÉP  
POMINA

*Đỗ Văn Khánh*

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2012

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.452.832.734.873	7.367.137.488.419
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-11.489.167.681.293	-7.471.913.174.019
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-65.520.390.665	-38.888.380.409
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-161.533.252.511	-126.416.324.658
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-12.327.986.145	-35.147.205.670
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		556.169.165.994	185.029.314.007
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-337.065.143.582	-510.366.562.222
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-56.612.553.329</b>	<b>-630.564.844.552</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59.245.007.693	-53.496.527.526
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-90.000.000.000	-490.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.583.558.457	490.265.222.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-40.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.468.262.495	7.317.438.065
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-55.193.186.741</b>	<b>-85.913.867.239</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-14.354.995.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.132.091.482.511	5.787.220.376.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.826.176.611.345)	-4.975.187.170.018
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-240.199.284.500	-368.650.408.526
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>65.715.586.666</b>	<b>429.027.803.375</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-46.090.153.404</b>	<b>-287.450.908.416</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>145.243.048.806</b>	<b>432.693.957.222</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>99.152.895.402</b>	<b>145.243.048.806</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Nhật Trường

Bình Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
 Đỗ Văn Khánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần thép Pomina được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Theo quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 07/04/2010 và ngày 21/09/2010, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu
- Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 1 đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09/12/2010. Trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008.

Hình thức sở hữu : Vốn góp cổ phần của các cổ đông

Hình thức hoạt động : Công ty cổ phần đầu tư trong nước

Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất sắt, thép, gang
- Tái chế phế liệu kim loại (hoạt động tại chi nhánh ngoài tỉnh Bình Dương)
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Tổng công nhân viên của Công ty là 480 người, trong đó nhân viên quản lý là 54 người.

**II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** đồng Việt Nam

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Sổ nhật ký chung, thực hiện ghi sổ kế toán bằng máy vi tính và báo cáo tài chính theo hướng dẫn số 167/2000/QĐ/BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài Chính và số 92/CT-NQĐ ngày 16/01/2002 của Cục Thuế Bình Dương.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được kết chuyển vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và tài khoản chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

**6. Phương pháp kế toán Tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc đánh giá TSCĐ :** Nguyên giá của một TSCĐ bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số TSCĐ - chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất - để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do công ty kiểm toán DTL thực hiện, với giá trị tăng thêm là 157 tỷ đồng.

**Thanh lý TSCĐ :** Khi thanh lý TSCĐ, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phương pháp khấu hao :** Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo quy định tại chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	7 -10 năm
Phương tiện vận tải	7 -10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	10 năm

**7. Phương pháp kế toán hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá:** Giá mỗi loại vật tư hàng hóa được tính bằng giá mua thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến việc đưa vật tư hàng hóa vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh

**Phương pháp xác định giá xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**8. Chi phí trả trước**

*Tiền thuê đất trả trước dài hạn*

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần II được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

<b>Diện tích</b>	<b>Thời hạn thuê</b>
37.800 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m <sup>2</sup> (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại KCN Phú Mỹ I (theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO, lô đất diện tích 446.207,60 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê từ tháng 10/2008 đến tháng 10/2048) được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và sẽ phân bổ vào chi phí khi dự án Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

*Lợi thế do đầu tư*

Lợi thế do đầu tư được ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác ». Theo các văn bản quy định về thuế thì khoản lợi thế thương mại chưa được đưa vào chi phí tính thuế TNDN (Công văn số 2841/CT-TTr1 ngày 04/04/2011 của Cục Thuế Bình Dương).

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ ngày công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

*Chi phí chuẩn bị sản xuất*

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong khoản chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho tới khi Dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

*Các chi phí trả trước khác*

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ các chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí, tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian phân bổ.

**9. Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tồn thất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**10. Đầu tư vào công ty liên doanh**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được từ năm 2002 đến năm 2013 và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2002 – 2003) và giảm 50% trong 7 năm (2004 – 2010) tiếp theo. Đây là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%.

**13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:**

Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (Thép-Thép Việt)	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Công ty liên doanh

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt – VND	317.036.919	668.639.507
Tiền gửi ngân hàng – VND	74.364.670.283	38.281.517.470
Tiền gửi ngân hàng – USD	17.721.620.490	4.064.428.998
Tiền gửi ngân hàng – EUR	4.765.112.768	16.176.271
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	1.984.454.942	102.212.286.560
	<b>99.152.895.402</b>	<b>145.243.048.806</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.486.969.465.544	752.772.171.448
Phải thu thương mại – bên thứ ba	42.583.220.585	17.225.529.006
	<b>1.529.552.686.129</b>	<b>769.997.700.454</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu	10.000.000	10.645.060.539
Trả trước cho nhà cung cấp - tài sản cố định (*)	4.075.763.930	49.132.810.693
Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.084.370.653	885.946.315
	<b>5.170.134.583</b>	<b>60.663.817.547</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu phối	501.720.223.687	877.717.295.907
Vật liệu phụ	36.536.264.608	231.269.028
Nhiên liệu	1.777.208.856	1.349.285.703
Phụ tùng thay thế	134.895.359.472	71.434.362.954
Vật tư xây dựng cơ bản	741.404.574	602.034.468
Công cụ, dụng cụ trong kho	6.024.937.454	1.346.477.085
Thành phẩm tồn kho	548.338.335.270	900.780.512
Hàng mua đang đi đường		70.208.073.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.056.986.728)	-
	<b>1.228.976.747.193</b>	<b>1.674.207.937.162</b>

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	858.582.005	1.131.185.851
CP chờ PB chạy thử NML	100.916.798.840	
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.655.979.208	5.993.733.628
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	2.988.542.083	5.207.480.903
Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển		-
Chi phí khác	517.014.642	87.023.883
	<b>106.936.916.778</b>	<b>12.419.424.265</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	<u>1.360.682.218</u>	<u>526.118.438</u>

**7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 01/01/2012	53.405.535.924	586.811.255.097	45.103.128.185	1.360.607.206	686.680.526.412
- Tăng trong kỳ	523.918.493.640	1.530.318.640.379	155.427.142.181	11.841.641.251	2.221.505.917.451
- Giảm trong kỳ		112.551.558.511			112.551.558.511
Vào ngày 31/12/2012	<u>577.324.029.564</u>	<u>2.004.578.336.965</u>	<u>200.530.270.366</u>	<u>13.202.248.457</u>	<u>2.795.634.885.352</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Vào ngày 01/01/2012	16.096.972.127	440.906.903.789	25.277.626.040	1.311.986.420	483.593.488.376
- Khấu hao trong kỳ	3.424.344.168	107.709.041.661	1.363.490.037	31.329.690	118.994.830.401
- Giảm khác					
Vào ngày 31/12/2012	<u>19.521.316.295</u>	<u>548.615.945.450</u>	<u>26.641.116.077</u>	<u>1.343.316.110</u>	<u>596.121.693.932</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 01/01/2012	37.308.563.797	145.904.351.308	19.825.502.145	48.620.786	203.087.038.036
Vào ngày 31/12/2012	<u>557.802.713.269</u>	<u>1.455.962.391.515</u>	<u>173.889.154.289</u>	<u>11.858.932.347</u>	<u>2.199.513.191.420</u>

**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2012	5.364.458.577	960.200.862	6.324.659.439
- Tăng trong kỳ	147.900.000	-	147.900.000
- Giảm trong kỳ		-	-
Vào ngày 31/12/2012	<u>5.512.358.577</u>	<u>960.200.862</u>	<u>6.472.559.439</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2012	548.491.980	96.020.086	644.512.066
- Khấu hao trong kỳ	559.168.510	96.020.086	655.188.596
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2012	<u>1.107.660.490</u>	<u>192.040.172</u>	<u>1.299.700.662</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2012	4.815.966.597	864.180.776	5.680.147.373
Vào ngày 31/12/2012	<u>4.404.698.087</u>	<u>768.160.690</u>	<u>5.172.858.777</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	43.125.189.759	1.787.451.896.080
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML		61.550.307.204
	<u>43.125.189.759</u>	<u>1.849.002.203.284</u>

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(22.335.062.904)	
	<u>823.664.937.096</u>	<u>846.000.000.000</u>

(\*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh, thép dây.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn vào công ty phân phối – Công ty TNHH TM Pomina được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010, vốn điều lệ là 100 tỷ đồng; vốn do Công ty Cổ Phần Thép Pomina & Công ty TNHH TM-SX Thép Việt góp mỗi bên 50%.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn				
- Diện tích 37.800 m <sup>2</sup>	3.843.140.922	-	219.938.280	3.623.202.642
- Diện tích 5.090 m <sup>2</sup>	1.375.946.324	-	71.865.708	1.304.080.616
- Diện tích 21.716 m <sup>2</sup>	12.094.225.395	-	355.712.508	11.738.512.887
Lợi thế do đầu tư	82.515.307.405	-	12.533.970.744	69.981.336.661
Nhà máy luyện phôi thép				
- Chi phí chuẩn bị XD	30.994.702.404	96.909.634.179	28.033.582.192	99.870.754.391
- Chi phí thuê đất	31.552.710.621	11.857.764.148	43.222.114.779	188.359.990
- Chi phí khác	1.683.975.183	10.922.866.004	6.524.826.251	6.082.014.936
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	-	9.134.542.627	5.673.158.022	3.461.384.605
Chi phí tài trợ chương trình truyền hình	-	-	-	-
	<u>164.060.008.254</u>	<u>128.824.806.958</u>	<u>96.635.168.484</u>	<u>196.249.646.728</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***12. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.444.434.073.328	1.608.770.316.742
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>2.444.434.073.328</u>	<u>1.608.770.316.742</u>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :**

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM	48.304.892.480
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	886.273.768.848
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	299.912.965.872
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	508.668.399.200
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	288.962.700.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	412.311.346.928
	<u>2.444.434.073.328</u>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	108.294.705.141	180.242.826.793
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	133.496.022.493	89.208.069.377
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	74.248.901.961	261.533.144.603
	<u>316.039.629.595</u>	<u>530.984.040.773</u>

**14. Thuế phải nộp**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.697.255.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.028.522.373	10.664.407.189
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	60.942.209	46.445.956.456
Thuế thu nhập cá nhân	4.418.143	1.733.532
Thuế khác	14.439.540	-
	<u>1.108.322.265</u>	<u>76.809.352.455</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí mua vật tư, thiết bị chưa có hóa đơn	197.946.567.111	63.181.952.627
Chi phí điện	5.437.963.370	
Chi phí thuê đất	-	
	<b>203.384.530.481</b>	<b>63.181.952.627</b>

**16. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả nội bộ		
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	1.239.181.994	233.394.889
Mượn tiền cá nhân / không thể chấp, không lãi suất	-	8.300.000.000
Phải trả cổ tức	2.017.753.031	-
Phải trả phải nộp khác	14.056.555.057	61.313.975
	<b>17.313.490.082</b>	<b>8.594.708.864</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	1.190.467.174.402	
Phải trả dài hạn - XDCB	15.880.861.942	
	<b>1.206.348.036.344</b>	<b>974.527.069.369</b>

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương 844.799.452.016 VND) và 345.667.722.386 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.384 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24/02/2011); trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 7,0 %/năm đối với USD và 13%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B09-DN****18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm nay</b>								
<b>Số dư 01/01/2012</b>	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	406.666.620.855	40.104.110.638	153.121.289.740	2.478.043.964.233
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	84.864.148.844	84.864.148.844
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	54.315.492.085	5.804.645.111	(60.120.137.196)	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	(1.160.929.022)	(1.160.929.022)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(222.020.593)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(282.249.605.500)	(282.249.605.500)
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	11.549.098.761	11.771.119.354
<b>Số dư 31/12/2012</b>	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	460.982.112.940	45.908.755.749	-93.996.134.373	2.291.046.677.316

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**19. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510,000	1.874.499.510,000
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	282.249.271.000	369.453.472.700
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

**Cổ phiếu phổ thông**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

	Quý 4 -2012	Quý 4 -2011
	VND	VND
<i>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.219.630.468.000	1.963.662.171.925
Doanh thu thép xuất khẩu	401.907.171.463	351.434.021.944
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	68.389.613.230	69.479.191.880
Doanh thu phí ủy thác	1.675.417.453	
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.776.931.900	3.386.616.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>1.689.825.738.246</b></u>	<u><b>2.381.188.769.749</b></u>
<i>b) Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	210.152.590	1.063.267.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.425.403.432	13.222.659.256
Cổ tức được chia từ công ty con		-
Thu từ hoạt động đầu tư		-
Khác		-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cộng	10.635.556.022	14.285.926.388
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 -2012</b>	<b>Quý 4 -2011</b>
	VND	VND
Giá vốn thép	1.512.473.743.066	2.252.888.396.494
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	74.815.999.973	75.273.934.236
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.587.289.743.039</b>	<b>2.328.162.330.730</b>
<b>3. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 -2012</b>	<b>Quý 4 -2011</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.669.529.383	25.587.530.665
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4.779.651.506	40.417.291.705
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	22.335.062.904	-
Chi phí tài chính khác	-	6.853.308.163
<b>Cộng</b>	<b>73.784.243.793</b>	<b>72.858.130.533</b>
<b>4. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 4 -2012</b>	<b>Quý 4 -2011</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	418.128.692	368.496.452
Chi phí quảng cáo	8.933.202.313	8.952.653.824
Chi phí vật liệu, bao bì	2.261.658.112	-
Chi phí vận chuyển	-	1.067.468.690
Chi phí khác	7.076.029	41.387.668
<b>Cộng</b>	<b>11.620.065.146</b>	<b>10.430.006.634</b>
<b>5. Chi phí quản lý</b>	<b>Quý 4 -2012</b>	<b>Quý 4 -2011</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.378.505.028	1.885.898.795
Chi phí điện, nước, điện thoại	209.269.004	127.142.201
Khấu hao tài sản cố định	250.476.250	230.255.796
Dụng cụ quản lý	522.624.391	58.962.685
Chi phí sửa chữa, cầu đường	106.389.646	54.257.547
Phí ngân hàng	755.449.673	4.369.504.498
Phí hải quan	2.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế phí, lệ phí khác	15.260.340	-
Dịch vụ mua ngoài	1.959.558.876	524.958.617
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phối thép	14.434.680.321	-
Chi phí bằng tiền khác	396.043.215	276.809.471
<b>Cộng</b>	<b>24.030.256.744</b>	<b>7.527.789.610</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 4 -2012 VND	Quý 4 -2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	449.050.779	55.592.631
<b>Cộng</b>	<b>449.050.779</b>	<b>55.592.631</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý 4 -2012 VND	Quý 4 -2011 VND
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	(3.520.664.809)
Phân bổ lợi thế do đầu tư	3.226.889.014	3.133.492.686
Chi phí lãi phạt thuế	-	98.747.944
Chi phí khác	1.260.004	-
<b>Cộng</b>	<b>3.228.149.018</b>	<b>(288.424.179)</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 4 -2012 VND	Quý 4 -2011 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	957.887.307	(23.159.544.560)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước	-	-
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>957.887.307</b>	<b>(23.159.544.560)</b>
Thuế suất	15 %	15%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	2.692.101.329	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)</b>	<b>(1.734.214.022)</b>	<b>(23.159.544.560)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Giải trình lợi nhuận Quý 4 năm 2012 so với cùng kỳ năm trước :**

*Kết quả kinh doanh kỳ này lỗ do các nguyên nhân :*

- Kết quả kinh doanh quý 4-2012 có khả quan hơn so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã cố gắng khắc phục để giảm lỗ.
- Kinh tế suy thoái kéo dài, Công ty giảm giá để bán được hàng nên lợi nhuận gộp của Công ty rất thấp.

**V. THÔNG TIN KHÁC**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	81.478.668.000
	Công ty con	Ủy thác nhập phế liệu	196.815.631.060
	Công ty con	Bán phế liệu	23.492.898.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	1.218.393.759.558

Vào ngày 31/12/2012, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	33.100.000
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền phế liệu	17.885.267.400
		Phải thu tiền ủy thác	250.230.522.434
		Phải trả phôi thép	109.340.965.800
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	964.131.953.337
		Phải trả khác	40.150.000

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Chữ ký)*  
Nguyễn Nhật Trường



Bình Dương, ngày 05 tháng 02 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Chữ ký)*  
Đỗ Văn Khánh